

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTO

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX)

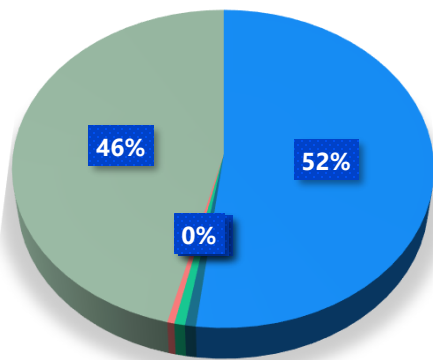
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	9,150 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.2%	3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,272 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	731
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,810
Sở hữu nước ngoài	2.67%
Beta	0.80

- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex
- La Văn Út (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Tuyết
- Văn Thị Hồng Phượng (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



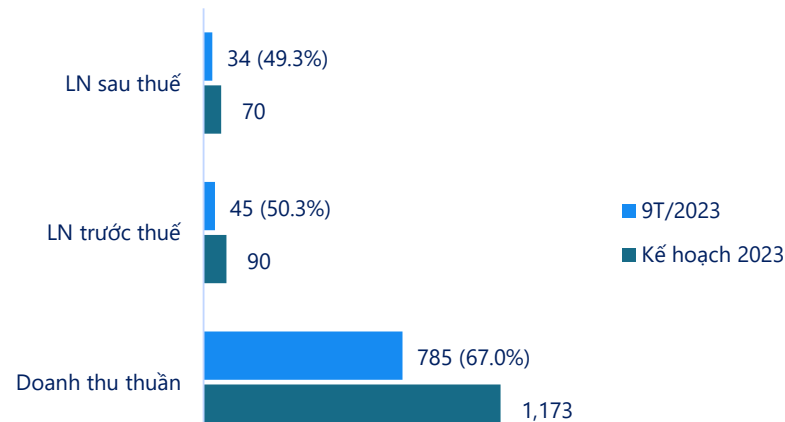
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

249.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.9 | -4.2%
Cùng kỳ: ↘ 69.1 | -21.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

785.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 52.4 | -6.3%

LN thuần
Q3 2023

18.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.6 | +140.1%
Cùng kỳ: ↘ 11.8 | -39.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

44.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +25.0%

LNTT
Q3 2023

18.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.6 | +140.1%
Cùng kỳ: ↘ 11.5 | -37.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

45.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.9 | +21.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTO

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	249.2	318.3	-21.7%	785.2	837.7	-6.3%
Giá vốn hàng bán	203.8	253.9	-19.7%	669.6	725.9	-7.8%
Lợi nhuận gộp	45.4	64.4	-29.6%	115.6	111.8	3.4%
Doanh thu HĐTC	7.2	2.1	239.9%	24.6	11.6	112.0%
Chi phí tài chính	9.7	11.4	-15.5%	29.1	27.8	4.8%
Chi phí lãi vay	6.1	6.9	-11.7%	19.4	19.4	-0.1%
Chi phí bán hàng	0.2	0.2	-25.6%	0.7	1.1	-43.2%
Chi phí QLDN	24.6	24.9	-1.4%	66.0	58.9	12.0%
LN thuần từ HĐKD	18.2	30.0	-39.3%	44.4	35.5	25.0%
LN khác	0.7	0.4	77.1%	1.0	2.0	-48.6%
LN trước thuế	18.9	30.3	-37.8%	45.4	37.5	21.1%
Thuế TNDN	4.3	6.5	-33.6%	12.2	9.3	31.6%
Lợi nhuận sau thuế	14.5	23.8	-39.0%	34.4	28.2	21.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.5	23.8	-39.0%	34.4	28.2	21.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.6	41.8	120.2	107.0	83.6	80.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	190.2	3.3	5.2	6.9	6.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.4	-	63.7	-	22.2	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	63.2	-	18.7	103.4	91.7

(Nguồn: fireant.vn)

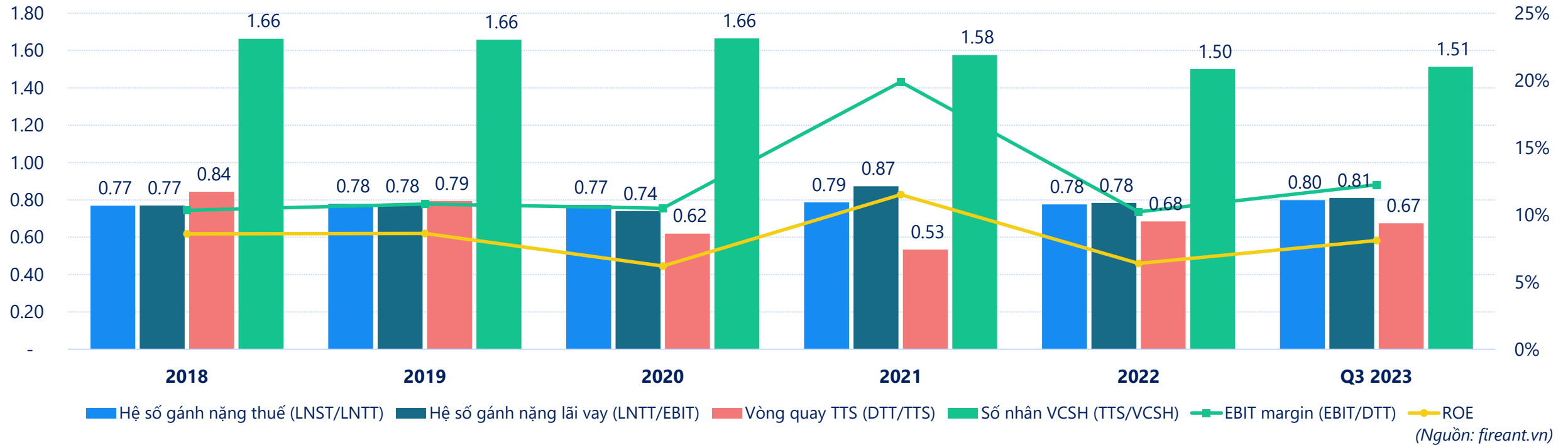
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	902.8	753.7	19.8%	54.7%
Tiền và tương đương tiền	697.5	531.0	31.4%	42.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	112.9	112.5	0.4%	6.8%
Hàng tồn kho	91.3	101.5	-10.0%	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.0	8.7	-88.2%	0.1%
Tài sản dài hạn	747.6	938.7	-20.4%	45.3%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	725.3	911.6	-20.4%	43.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	17.4	-34.2%	0.7%
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.4	12.7%	0.6%
Tổng cộng tài sản	1,650.4	1,692.5	-2.5%	100.0%
Nợ phải trả	547.4	541.3	1.1%	33.2%
Nợ ngắn hạn	311.9	253.8	22.9%	18.9%
Nợ vay ngắn hạn	73.3	80.9	-9.4%	4.4%
Nợ dài hạn	235.5	287.5	-18.1%	14.3%
Nợ vay dài hạn	235.5	287.5	-18.1%	14.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,103.0	1,151.2	-4.2%	66.8%
Vốn chủ sở hữu	1,103.0	1,151.2	-4.2%	66.8%

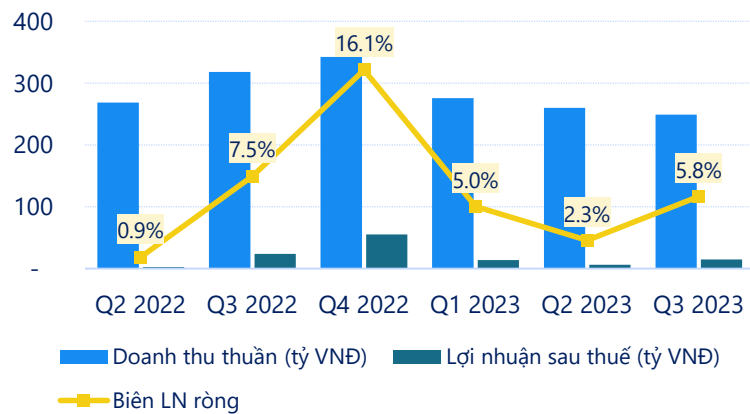
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTO

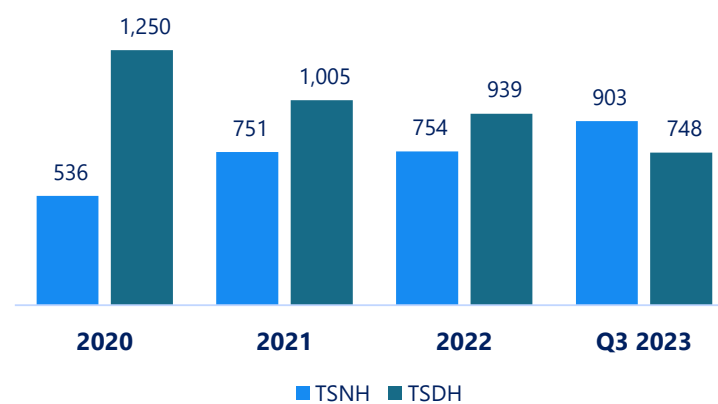
Phân tích Dupont



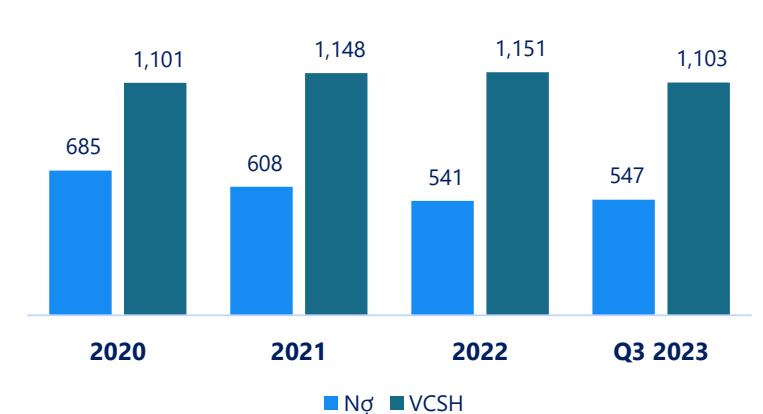
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTO

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.2%	8.1%	7.7%	5.5%	7.8%	9.8%
Biên LNST (TTM)	6.1%	6.5%	6.0%	13.7%	6.2%	7.9%
Biên LN EBIT (TTM)	10.3%	10.8%	10.5%	19.9%	10.2%	12.2%
ROE (TTM)	8.6%	8.6%	6.2%	11.5%	6.4%	8.1%
ROA (TTM)	5.2%	5.2%	3.7%	7.3%	4.3%	5.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.4	11.0	13.0	17.8	21.8	26.0
Số ngày nắm giữ HTK	20.2	27.0	40.5	42.0	34.6	39.4
Số ngày phải trả NCC	16.2	24.4	33.8	27.4	15.0	16.8
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.1	0.9	0.9	1.2	1.3
Vòng quay TTS	432.6	459.6	589.0	683.2	533.3	540.9

Thanh khoản

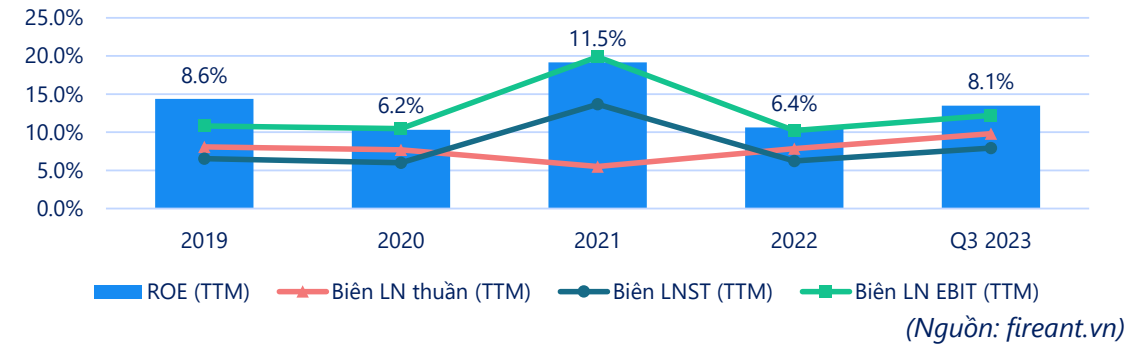
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.2	1.5	2.1	3.0	2.9
Khả năng TT nhanh	1.0	0.9	1.2	1.8	2.5	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.7	1.0	1.6	2.1	2.2
Khả năng TT lãi vay	4.3	4.5	3.8	7.9	4.6	5.3

Nhóm chỉ số định giá

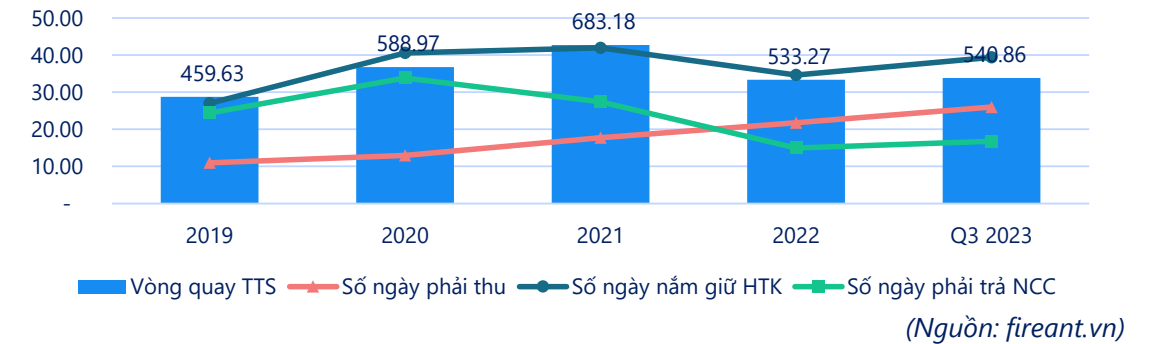
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,241	1,259	887	1,640	918	1,119
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,196	14,388	13,653	14,256	14,129	13,532
P/E	6.1	5.9	9.8	7.9	8.0	8.2
P/B	0.5	0.5	0.6	0.9	0.5	0.7
P/S	0.4	0.4	0.6	1.1	0.5	0.7

(Nguồn: fireant.vn)

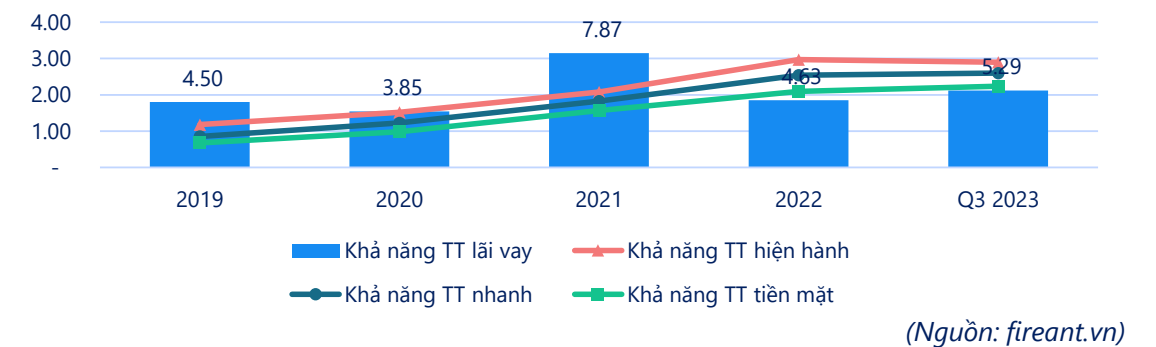
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



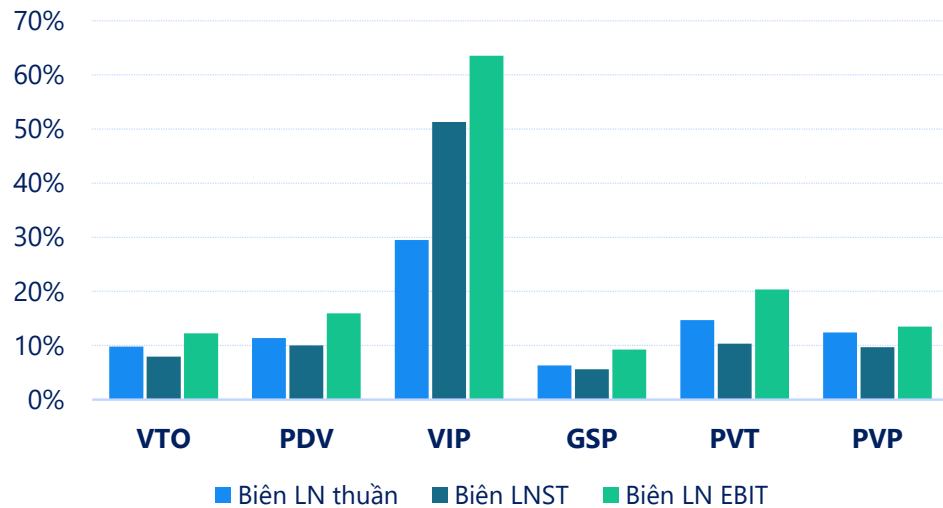
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTO

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VTO	785.2	-6.3%	34.4	21.7%	4.4%	3.4%
PDV	674.2	-5.0%	51.3	49.7%	7.6%	4.8%
VIP	423.8	-35.7%	85.3	4380.4%	20.1%	0.3%
GSP	1,274	-10.2%	67	24.3%	5.3%	3.8%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PVP	1,228	27.7%	157	-24.3%	12.8%	21.6%

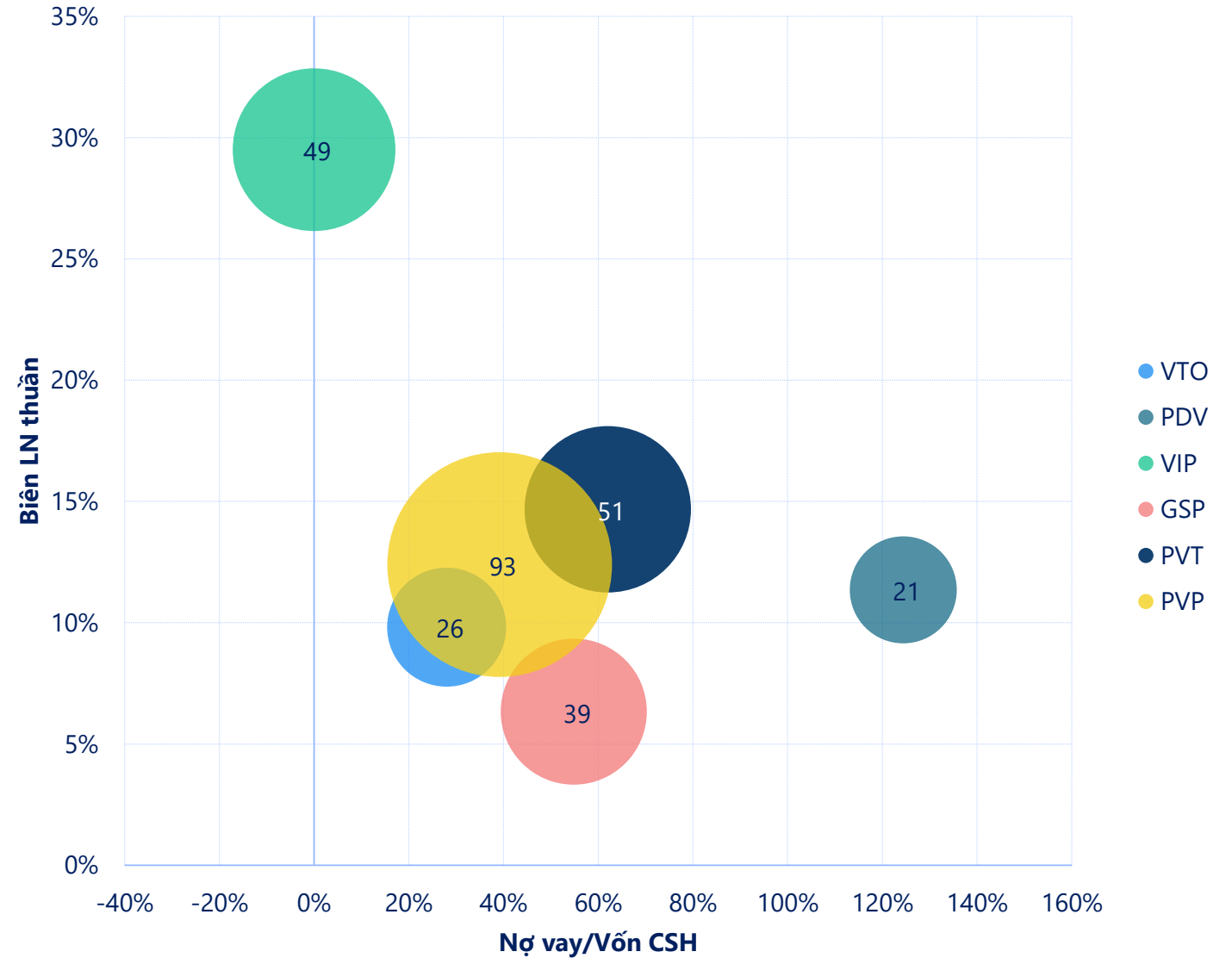
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)